

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 17 giờ 00 phút Ngày: 04/05/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 04/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 17 giờ 00 phút, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			4.869.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	6		3.000.000
	Loại :200.000 đ	4		800.000
	Loại :100.000 đ	5		500.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ			
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			4.870.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn triệu tám trăm bảy mươi ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 989.311.784 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 4 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí			6.880.000	6.880.000	114.140.000	114.140.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú			8.040.000	8.040.000	117.398.000	117.398.000		
TM05		Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mầm non)			3.420.000	3.420.000	44.520.000	44.520.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			4.560.000	4.560.000	58.960.000	58.960.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	743.304		34.148.000	31.948.000	501.238.000	499.474.000	2.943.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	126.000		8.617.000	7.817.000	123.732.000	123.149.000	926.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ			130.000	130.000	3.965.000	3.965.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú			1.005.000	1.005.000	15.850.000	15.850.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú					5.400.000	5.400.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			4.690.000	4.690.000	66.494.000	66.494.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					3.815.868	3.815.868		
TM42		Nguồn công phục vụ thứ 7			1.765.000	1.765.000	28.742.000	28.742.000		
TM43		Nguồn Học vẽ			2.750.000	2.750.000	35.050.000	35.050.000		
		Cộng	1.869.654		76.005.000	73.005.000	1.119.304.868	1.116.957.868	4.869.654	

Ngày 30 tháng 4 năm 2023

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

[Signature]

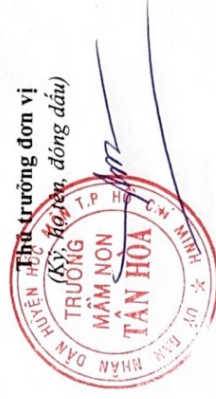
Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 4 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	68.559.336		73.840.000	28.280.000	264.960.000	150.840.664	114.119.336	
	KB04	3714.0.1030030	40.279.336		28.280.000		109.700.000	41.140.664	68.559.336	
	NH1	6140201009976	28.280.000		45.560.000	28.280.000	155.260.000	109.700.000	45.560.000	
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	67.905.083		108.716.000	103.777.600	316.214.500	243.371.017	72.843.483	
	KB04	3714.0.1030030	11.809.083		56.096.000	47.681.600	116.688.500	96.465.017	20.223.483	
	NH1	6140201009976	56.096.000		52.620.000	56.096.000	199.526.000	146.906.000	52.620.000	
TG05		Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mẳm non)	23.097.600		43.740.000	44.431.200	128.041.200	105.634.800	22.406.400	
	KB03	3713.0.1030030			13.464.000	13.464.000	13.464.000	13.464.000		
	KB04	3714.0.1030030	657.600		8.976.000	8.527.200	37.957.200	36.850.800	1.106.400	
	NH1	6140201009976	22.440.000		21.300.000	22.440.000	76.620.000	55.320.000	21.300.000	
TG06		Nguồn anh vẳn(mẳm non)	30.672.800		58.120.000	59.004.000	170.047.200	140.258.400	29.788.800	
	KB03	3713.0.1030030			17.880.000	17.880.000	17.880.000	17.880.000		
	KB04	3714.0.1030030	872.800		11.920.000	11.324.000	50.407.200	48.938.400	1.468.800	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976	29.800.000		28.320.000	29.800.000	101.760.000	73.440.000	28.320.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	731.347		159.700	34.811	848.004	139.195	856.236	
	NH1	6140201009976	581.716		159.700	34.811	845.800	139.195	706.605	
	NH2	50304019	149.631				2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	371.368.581		216.584.000	235.070.604	842.756.000	654.796.562	352.881.977	
	NH1	6140201009976	371.368.581		216.584.000	235.070.604	842.756.000	654.796.562	352.881.977	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	108.803.021		53.261.000	63.987.535	208.171.000	160.574.705	98.076.486	
	NH1	6140201009976	108.803.021		53.261.000	63.987.535	208.171.000	160.574.705	98.076.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	99.828.535		478.000	56.282.500	5.473.000	86.119.500	44.024.035	
	NH1	6140201009976	99.828.535		478.000	56.282.500	5.473.000	86.119.500	44.024.035	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
	KB03	3713.0.1030030	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
	KB03	3713.0.1030030	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			1.139.530.528	1.139.530.528	2.535.602.600	2.535.602.600		
	NH2	50304019			1.139.530.528	1.139.530.528	2.535.602.600	2.535.602.600		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	8.411.273			1.142.525	3.842.156	1.767.525	7.268.748	
	KB03	3713.0.1030030	8.411.273			1.142.525	3.842.156	1.767.525	7.268.748	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	19.577.046		13.636.000	11.580.034	46.462.000	36.276.091	21.633.012	
	KB03	3713.0.1030030			7.041.000	4.539.034	7.041.000	4.539.034	2.501.966	
	KB04	3714.0.1030030	12.561.046				12.905.000	11.791.057	12.561.046	
	NH1	6140201009976	7.016.000		6.595.000	7.041.000	26.516.000	19.946.000	6.570.000	
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	7.456.250		5.600.000	4.000.000	16.000.000	12.762.000	9.056.250	
	KB03	3713.0.1030030			4.000.000		4.000.000		4.000.000	
	KB04	3714.0.1030030	3.456.250				3.200.000	5.562.000	3.456.250	
	NH1	6140201009976	4.000.000		1.600.000	4.000.000	8.800.000	7.200.000	1.600.000	
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522						126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	124.280.000						124.280.000	
	NH1	6140201009976	1.901.367						1.901.367	
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	36.934.900		63.675.700	62.423.500	178.138.700	139.951.600	38.187.100	
	KB04	3714.0.1030030	3.115.200		33.819.700	28.603.800	64.971.700	56.640.600	8.331.100	
	NH1	6140201009976	33.819.700		29.856.000	33.819.700	113.167.000	83.311.000	29.856.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	15.117.380		26.407.660	29.306.940	72.798.660	60.580.560	12.218.100	
	KB04	3714.0.1030030	251.720		14.865.660	14.441.280	27.451.660	26.775.560	676.100	
	NH1	6140201009976	14.865.660		11.542.000	14.865.660	45.347.000	33.805.000	11.542.000	
TG43		Nguồn Học vẽ	17.880.100		34.500.000	35.343.650	101.573.000	84.536.550	17.036.450	
	KB03	3713.0.1030030			12.407.500	12.407.500	12.407.500	12.407.500		
	KB04	3714.0.1030030	155.100		5.317.500	5.211.150	28.815.500	28.554.050	261.450	
	NH1	6140201009976	17.725.000		16.775.000	17.725.000	60.350.000	43.575.000	16.775.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng						8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030						8.360.000		
		Cộng	1.025.258.623		1.838.248.588	1.874.195.427	4.904.473.131	4.476.177.113	989.311.784	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

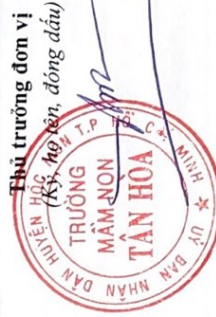
Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Ngày 30 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa